

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, bao gồm: đầu tư phát triển; đấu thầu; trung mua, trung dụng tài sản, tài chính đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý thuế, phí; quản lý giá; kinh doanh bảo hiểm; hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phát triển doanh nghiệp nhà nước; tín dụng chính sách xã hội.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, cấp xã

1. Tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hồ sơ, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp huyện và tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có liên quan để thực hiện công việc được giao.

2. Chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để giải quyết công việc được phân định tại Nghị định này và cập nhật, phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tới cơ quan, người có thẩm quyền để được hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời.

Điều 4. Về phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn phí,

lệ phí khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí, lệ phí bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua các cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN

ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 5. Thẩm quyền quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cấp huyện theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại tiết b1 điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện;

d) Địa bàn cấp huyện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 111/2024/QH15 chuyển thành địa bàn cấp tỉnh;

đ) Đối tượng huyện được lựa chọn thực hiện cơ chế đặc thù quy định tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 được thực hiện như sau:

“a1) Xã, phường, đặc khu được sắp xếp, kiện toàn từ một trong các xã, phường, thị trấn thuộc huyện đã thực hiện cơ chế thí điểm phân cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 được thực hiện cơ chế này khi bãi bỏ chính quyền cấp huyện.”.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, địa bàn quản lý của cấp huyện quy

định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Nhiệm vụ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do cấp tỉnh thực hiện;

d) Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu cấp xã được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

đ) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

e) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

g) Địa bàn cấp huyện được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP chuyển thành địa bàn cấp tỉnh;

h) Nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định, nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên Hội đồng thẩm định được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

i) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và thuộc phạm vi quản lý cấp xã;

k) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

l) Nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm tổ trưởng tổ thẩm định, đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên tổ thẩm định được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn khác trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

m) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

n) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 6. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện như sau:

Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quản lý đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp) phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoàn thành.

2. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP như sau:

Trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp thẩm quyền thực hiện quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện theo các trường hợp sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh nhận bàn giao từ cấp huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp xã nhận bàn giao từ cấp huyện.

3. Thẩm quyền thực hiện báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 7. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư công

1. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công tại điểm này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 8 Điều 18 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại điểm này.

2. Thẩm quyền đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính trở lên:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền cơ quan chủ quản dự án đối với dự án đã giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền cơ quan chủ quản dự án đối với dự án đã giao Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cơ quan chủ quản dự án tại điểm này.

3. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp quyết định đầu tư:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công tại điểm này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau sắp xếp có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư dự án đối với dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định hiệu lực thi hành; trường hợp phân chia địa giới hành chính xã trước sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau sắp xếp dẫn đến không xác định được xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư của nhiệm vụ, dự án;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt đối với dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch tại điểm này.

4. Thẩm quyền quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm:

a) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau khi sắp xếp tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước khi sắp xếp.

b) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của ngân sách cấp xã.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi sắp

xếp thực hiện tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các xã trước khi sắp xếp; trường hợp phân chia địa giới xã trước khi sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau khi sắp xếp dẫn đến không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của xã trước khi sắp xếp.

5. Đối với việc thay đổi địa danh của địa điểm khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không phải điều chỉnh thông tin trong quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Kế hoạch đầu tư công trung hạn và Kế hoạch đầu tư công hằng năm.

Điều 8. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Nhiệm vụ chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 87 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương III

**PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẦU THẦU**

Điều 9. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của bên mời quan tâm được quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 36 và tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 66 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu được quy định tại khoản 3 Điều 54 và Điều 55 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực.

Điều 10. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 9 Điều 48, khoản 3 Điều 56 và Điều 57 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Phạm vi áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 48 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP được áp dụng đối với khu đất, quỹ đất, thửa đất tương đồng tại địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 11. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, chú thích (1) mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Chương IV
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TRUNG MUA,
TRUNG DỤNG TÀI SẢN, TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI,
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Mục 1
LĨNH VỰC TRUNG MUA, TRUNG DỤNG TÀI SẢN,
TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI

Điều 12. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực trung mua, trung dụng tài sản

1. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trung mua tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17 Luật Trung mua, trung dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trung mua thực hiện.

2. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trung dụng tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 31 Luật Trung mua, trung dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trung dụng thực hiện.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trung mua, trung dụng tài sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 13. Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trong lĩnh vực tài chính đất đai

Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 16, Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Trường hợp giải phóng mặt bằng trên địa bàn từ 02 xã trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM****Điều 14. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt phương án khai thác tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19, Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, khoản 64 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về tài chính, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18, điểm c khoản 3 Điều 19, điểm c khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 1 Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, khoản 7, khoản 11, khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 15. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của Ban thường vụ huyện ủy được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 13, điểm d khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 3 Điều 27, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam do Đảng ủy cấp xã thực hiện hoặc phân cấp thẩm quyền thực hiện đối với tài sản do cơ quan của Đảng ở cấp xã quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản của Ban thường vụ huyện ủy được quy định tại khoản 2 Điều 24, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 25 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy thực hiện đối với tài sản do cơ quan của Đảng ở cấp xã quản lý.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng huyện ủy khi thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan của Đảng sau khi thu hồi được quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Văn phòng tỉnh ủy thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện khi thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan của Đảng sau khi thu hồi được quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Sở Tài chính thực hiện.

5. Đảng ủy cấp xã thực hiện trách nhiệm báo cáo tài sản của Văn phòng huyện ủy được quy định tại Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật hoặc đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy đối với tài sản không thuộc phạm vi được quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 16. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 17. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17, điểm b khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 18. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện được quy định tại Điều 9, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 6 Điều 16, điểm a khoản 6 Điều 17, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22, điểm b khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 23, điểm b khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 18 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 19. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19, điểm a khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 23 và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Mục 4

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN VÀ XỬ LÝ ĐỐI VỚI TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 20. Thẩm quyền quyết định xác lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định

số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Thẩm quyền lập, đề xuất phương án xử lý tài sản của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2, khoản 4 Điều 27, khoản 2, khoản 4 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu,

tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1, khoản 2 Điều 26, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

a) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

7. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Làm đơn vị chủ trì quản lý tài sản đối với tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao mà không thuộc trường hợp chuyển giao cho Sở Tài chính được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

b) Tiếp nhận, bảo quản tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

c) Làm thành viên Hội đồng đấu giá tài sản, Hội đồng xác định giá được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 84 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

8. Nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 101 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

9. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Mục 5

SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT; QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC NHÀ, ĐẤT LÀ TÀI SẢN CÔNG KHÔNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH ĐỂ Ở GIAO CHO TỔ CHỨC CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ, KINH DOANH NHÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Điều 21. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, kiểm tra hiện trạng nhà, đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 22. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương V**PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ,
QUẢN LÝ GIÁ, KINH DOANH BẢO HIỂM****Điều 23. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường**

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Quản lý thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 24. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 32, tiết a.3 điểm a khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 25. Nhiệm vụ phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và chính quyền địa phương được quy định tại Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ được quy định tại tiết d.1 điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 26. Nhiệm vụ về phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phối hợp với cơ quan thuế trong chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã phân hạng đất tính thuế, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương mình được quy định tại Điều 6 Nghị định số 73-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 27. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực phí bảo vệ môi trường

Thẩm quyền của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện trong việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải được quy định tại Điều 4 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 và phí bảo vệ môi trường đối với

nước thải quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 28. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản khi cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành lập Hội đồng định giá tài sản được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 29. Nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ

1. Nhiệm vụ về tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ như sau:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ gửi cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 30. Nhiệm vụ tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo như sau:

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp gửi cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

Điều 31. Tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước như sau:

Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 10 ngày, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp, tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan.

Điều 32. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước

Thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá tại phạm vi địa phương của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương VI**PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ****Mục 1****LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH****Điều 33. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký hộ kinh doanh**

1. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký hộ kinh doanh của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện) được quy định tại các Điều 82, 83, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93 và 94 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp do cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã).

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ kinh doanh được quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 82, 83, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93 và 94 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.

3. Biểu mẫu sử dụng trong đăng ký hộ kinh doanh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 34. Trách nhiệm của Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp trong đăng ký hộ kinh doanh

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 15 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 16 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ tiếp nhận bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

4. Các nguyên tắc áp dụng trong đăng ký hộ kinh doanh quy định đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại Điều 84 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP được áp dụng đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

5. Quy định về tên riêng của hộ kinh doanh áp dụng trong phạm vi cấp huyện quy định tại khoản 4 Điều 88 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP được áp dụng trong phạm vi cấp xã.

Mục 2

LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 35. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại các Điều 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 36, 37, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 và 65 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 36, 37, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 và 65 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP.

3. Biểu mẫu sử dụng trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và trong thông báo thành lập, thay đổi, chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 36. Trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP được thực hiện đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP được thực hiện đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

3. Các nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 7 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

4. Nhiệm vụ chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 25 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

5. Nhiệm vụ đăng tải quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản của Tòa án của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 57 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

Điều 37. Nhiệm vụ trong xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, trong xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản

1. Nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 7 Điều 24 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã) và tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung không chia, quỹ chung

không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Điều 38. Nhiệm vụ trong thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác

1. Nhiệm vụ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác quy định tại Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Một năm một lần trước ngày 16 tháng 12 hàng năm, tổ hợp tác báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của tổ hợp tác tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động theo Mẫu I.04 kèm theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP. Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn xã, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn tỉnh, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Bộ Tài chính.

d) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình tổ hợp tác trên phạm vi cả nước, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) và tình hình thực hiện chế độ báo cáo tình hình tổ hợp tác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Nghị định này.

đ) Tổ hợp tác đã đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh không thực hiện chế độ báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 39. Nhiệm vụ trong tổng hợp nhu cầu hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Tài chính;

c) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều này về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị được quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư chương trình, dự án.

Điều 40. Nhiệm vụ trong quy trình hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Quy trình thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

b) Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ.

Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

3. Biểu mẫu đăng ký và thông báo về hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương VII
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 41. Thẩm quyền liên quan đến chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 8, khoản 5 Điều 39 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 41, khoản 5 Điều 45 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương VIII
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TÍN DỤNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Điều 42. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 43. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lao động, thương binh và xã hội cấp huyện được quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tuyến huyện và tương đương được quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện.

**Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 44. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;
 - b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên đối với các nhiệm vụ được phân định cho các cơ quan, tổ chức khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

5. Đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có tài khoản và con dấu riêng để thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, cơ quan thực hiện nhiệm vụ về quản lý tài chính, tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy định chuyển tiếp các quy định phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được tiếp nhận nhưng chưa được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận nhưng phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục xử lý.

b) Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã được cấp.

Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cập nhật thông tin về địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh khi có nhu cầu hoặc thực hiện đồng thời khi đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung khác trong đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Đối với dự án Ủy ban nhân dân cấp huyện là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ban quản lý khu kinh tế hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu;

c) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã phê duyệt hồ sơ mời thầu thì cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận các dự án sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định tại điểm a khoản này;

d) Đối với dự án được thực hiện tại địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc một Ủy

ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Ủy ban nhân dân cấp huyện đang được giao là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính có liên quan đến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận các dự án quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi);

đ) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất đang trong quá trình lập, thẩm định hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất trên tất cả địa bàn đơn vị hành chính cấp xã có công trình, hạng mục của dự án (trừ công trình, hạng mục công trình theo tuyến) đối với khoảng thời gian sau thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện đối với khoảng thời gian tham chiếu trước thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để tham chiếu khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất trong hồ sơ mời thầu.

3. Quy định chuyển tiếp quy định phân định thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp:

Đối với các dự án trên địa bàn từ 02 xã trở lên đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với phần diện tích đất trên địa bàn cấp xã./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình